

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THÁNG 9 NĂM 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		60 577 626 828	93 573 742 917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2 453 871 630	33 090 615 589
1. Tiền	111		2 453 871 630	33 090 615 589
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		104 186 253	72 913 008
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		2 349 685 377	33 017 702 581
- Tiền đang chuyển	11C			
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	11E			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	11F			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Đầu tư ngắn hạn	11H			
- Các khoản tương đương tiền	11G			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	25 132 838 388	23 812 574 990
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40 616 340 519	39 544 432 659
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
- Đầu tư ngắn hạn	12C		15 998 835 298	14 926 927 438
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Điều chỉnh)	12D			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12E		24 617 505 221	24 617 505 221
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-15 483 502 131	-15 731 857 669
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	22 773 509 145	24 357 657 662
1. Phải thu của khách hàng	131		13 000 000	4 000 000
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	26 368 586 561	27 961 735 078
- Phải thu khác 138	13A		26 367 896 588	27 963 819 437
- Phải thu khác 334	13C		1 390 870	
- Phải trả khác 3388	13E		3 298 103	1 914 641
- Phải thu khác -1381	13F		3 999 000	3 999 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-3 608 077 416	-3 608 077 416
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142			
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10 217 407 665	12 312 894 676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		244 138 674	385 150 257
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9 973 268 991	11 927 744 419
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A		3 999 000	3 999 000
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		6 683 000	26 270 000
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
- Tài sản ngắn hạn khác (324)	15D		9 962 586 991	11 897 475 419
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	4 205 463 994	5 199 513 619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2 742 800 936	3 736 850 561
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	574 485 208	1 447 782 547
- Nguyên giá	222		4 516 032 362	6 006 343 740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3 941 547 154	-4 558 561 193
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	2 168 315 728	2 289 068 014
- Nguyên giá	228		3 399 583 621	3 399 583 621
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 231 267 893	-1 110 515 607
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	25C			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	25D			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	1 462 663 058	1 462 663 058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 462 663 058	1 462 663 058
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		64 783 090 822	98 773 256 536
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		3 284 112 911	37 179 394 252
I. Nợ ngắn hạn	310		3 284 112 911	37 179 394 252
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
+ Vay ngắn hạn	A31			
+ Vay dài hạn	B31			
+ Nợ dài hạn	C31			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		19 000 000	17 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	28 903 637	40 966 909
5. Phải trả người lao động	315			214 520 826
6. Chi phí phải trả	316	V.12	25 585 610	33 511 115
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		15 921 048	14 567 048
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	3 194 702 616	36 858 828 354
- Phải trả&phải nộp khác(324)	31A		2 870 117 937	35 837 284 365
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31D		15 209 874	25 120 615
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31G		150 003 410	843 062 945

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E		127 440 000	127 440 000
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31H		31 931 395	25 920 429
- Phải trả&phải nộp khác(3385)	31M			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31N			
13.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
- Trái phiếu phát hành	33C			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		61 498 977 911	61 593 862 284
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	61 498 977 911	61 593 862 284
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90 000 000 000	90 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15 096 420 000	15 096 420 000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1 160 361 540	1 160 361 540
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		451 151 282	451 151 282
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-45 208 954 911	-45 114 070 538
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		64 783 090 822	98 773 256 536
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		12 153 823 000	268 587 930 000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		9 841 632 000	266 865 180 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		710 879 000	7 108 790 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		9 018 119 000	258 015 260 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		112 634 000	1 741 130 000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014			
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		2 312 191 000	
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		2 312 191 000	
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027			1 560 300 000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029			1 560 300 000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032			
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037			162 450 000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039			162 450 000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053			
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076			
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		2 913 100 000	2 913 100 000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Người lập

Phạm Văn Tranh

Phạm Văn Tranh

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tranh

Phạm Văn Tranh

HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Liệt

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2012

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này	Quý trước	Lũy kế từ đầu năm
01	1. Doanh thu		2 088 747 372	1 641 482 977	6 913 405 698
	Trong đó:				
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		237 044 368	1 113 091 207	2 134 648 199
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		680 724 338	269 846 199	1 311 814 557
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán				
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán				
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		10 909 089	40 909 089	62 727 267
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán				
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản				
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá				
01.9	- Doanh thu khác		1 160 069 577	217 636 482	3 404 215 675
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		2 088 747 372	1 641 482 977	6 913 405 698
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		77 407 780	-2 007 778 190	-1 545 268 176
12	5. Chi phí trực tiếp chung		575 016 962	1 030 305 147	2 478 397 006
20	6. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11-12)		1 436 322 630	2 618 956 020	5 980 276 868
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		845 322 277	1 517 001 241	3 757 290 119
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		591 000 353	1 101 954 779	2 222 986 749
31	9. Thu nhập khác				
32	10. Chi phí khác		685 884 726		705 596 840
40	11. Lợi nhuận khác (40=31-32)		- 685 884 726		- 705 596 840
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		- 94 884 373	1 101 954 779	1 517 389 909
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1			
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2			
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		- 94 884 373	1 101 954 779	1 517 389 909
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Người lập

Phạm Văn Tranh

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tranh



Nguyễn Văn Liệt

Công ty chứng khoán: Chợ Lớn.
Địa chỉ: 631-633 Nguyễn Trãi, F11, Quận 5.
Điện thoại: 08.38.551.661 Fax: 08.38.546.956ã

Mẫu số B09 – CTCK
*Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính
và thông tư 162/2010/TT/BTC ngày 20 tháng 10
năm 2010*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)

Quý 3 Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: chứng khoán.
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 08
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- | | |
|-------------------------------|-------------|
| + Máy móc thiết bị văn phòng | 08 - 10 năm |
| + Thiết bị và dụng cụ quản lý | 04 - 05 năm |
| + Phần mềm máy tính | 05 - 08 năm |

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: theo giá trị thực tế phát sinh.
- Các khoản vốn góp liên doanh: theo giá trị thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư chứng khoán: theo giá trị thực tế mua vào. Xuất ra theo giá bình quân gia quyền.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá trị thực tế mua vào. Xuất ra theo giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Các khoản dự phòng được lập cho từng loại chứng khoán và vào cuối niên độ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính;
 - Việc trích lập dự phòng được căn cứ vào quyết định của Tổng Giám đốc và tình hình thực tế với những bằng chứng đáng tin cậy về sự giảm giá chứng khoán, đầu tư ngắn hạn;
 - Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải lập năm nay so với dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán;
 - Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán = Số lượng chứng khoán bị giảm giá * (Giá mua vào - giá đóng cửa ngày 31/12) hoặc ngày đóng cửa gần nhất.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh.

- Chi phí khác: ghi nhận tại thời điểm phát sinh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: tùy theo tính chất ảnh hưởng của khoản chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào hai hoặc nhiều kỳ kinh doanh sau đó.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: là những khoản chi phí phát sinh trong một kỳ kinh doanh nhưng thực tế chưa chi.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: là các nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Hay sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn góp thực nhận từ các nhà đầu tư.

306
NG
PH
3 K
J L
HỒ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản hay các trường hợp khác theo quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo các chuẩn mực kế toán liên quan.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14 (chuẩn mực kế toán Việt Nam)

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo chuẩn mực số 14 (chuẩn mực kế toán Việt Nam)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VN đồng.)

01. Tiền và tương đương tiền

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK

Cộng

Cuối quý	Đầu quý
2.453.871.630	33.090.615.589
104.186.253	72.913.008
2.349.685.377	33.017.702.581

02. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Cuối quý

Đầu quý

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	991.104	24.617.505.221				
II. Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán						
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày						

đáo hạn					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con					
-Vốn góp liên doanh, liên kết					
IV. Đầu tư tài chính khác		15.998.835.298			

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu quý	3.964.895.381	1.756.710.609	284.737.750	6.006.343.740
- Mua trong quý				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán	348.321.250	855.752.000	271.237.750	1.475.311.000
- Giảm khác				
Số dư cuối quý	3.616.574.131	900.958.609	13.500.000	4.531.032.740
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	3.582.222.841	1.127.656.772	151.379.398	4.861.259.011
- Khấu hao trong quý	162.267.081	20.624.896	4.520.636	187.412.613
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý	3.744.489.922	1.148.281.668	155.900.034	5.048.671.624
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu quý	685.370.356	629.053.837	133.358.730	1.447.782.923
- Tại ngày cuối quý	458.114.026	116.371.558	0	574.485.584

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu quý				3.399.583.621	3.399.583.621
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					

- Giảm khác					
Số dư cuối quý				3.399.583.621	3.399.583.621
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý				1.110.515.607	1.110.515.607
- Khấu hao trong quý				120.752.286	120.752.286
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý				1.231.267.907	1.231.267.907
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu quý				2.289.068.000	2.289.068.000
- Tại ngày cuối quý				2.168.315.714	2.168.315.714

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác các tài sản cố định vô hình trên là các phần mềm đang sử dụng: phần mềm giao dịch, phần mềm quản lý sổ cổ đông, phần mềm kế toán.

07. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu quý
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- ...		
Cộng		
08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế giá trị gia tăng	91.031.560	363.648
- Thuế thu nhập cá nhân	89.928.800	40.603.261
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	180.960.360	40.966.909

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán: 1.462.663.058

- Tiền nộp ban đầu: 120.000.000
- Tiền nộp bổ sung: 1.115.616.804
- Tiền lãi phân bổ trong năm: 227.046.254

11. Các khoản phải thu:

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	4.000.000			204.000.000	195.000.000	13.000.000			
2. Trả trước cho người bán									
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán									
4. Thuế GTGT được khấu trừ	27.961.735.078	2.501.087.048	2.501.087.048	1.161.922.858	2.755.071.375	26.368.586.561	3.608.077.416	3.608.077.416	-3.608.077.416
5. Phải thu NB									
6. Phải thu khác									
Tổng cộng:	27.965.735.078	2.501.087.048	2.501.087.048	1.365.944.858	2.950.071.375	26.381.586.561	3.608.077.416	3.608.077.416	-3.608.077.416

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- ...
Cộng

Cuối quý

Đầu quý

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	31.931.395	25.920.429
- Bảo hiểm xã hội		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.870.117.937	35.837.284.365
Cộng	2.902.049.332	35.863.204.794

14. Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối quý	Đầu quý
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15. Vay và nợ dài hạn:	Cuối quý	Đầu quý
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000			90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	15.096.420.000			15.096.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển	1.160.361.540			1.160.361.540
8. Quỹ dự phòng tài chính	451.151.282			451.151.282
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(45.114.070.538)	187.420.405	282.304.778	(45.208.954.911)
Tổng cộng:	61.593.862.284	187.420.405	282.304.778	61.498.977.911

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính: VN đồng)

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này	Quý trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

- | | | |
|---|---------|-----------|
| | Quý này | Quý trước |
| - Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu. | | |

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- | | | |
|--|---------------|----------------|
| | Quý này | Quý trước |
| - Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược; | 2.870.117.937 | 23.939.808.946 |
| - Các khoản khác: | | |

VIII- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:
- 3- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Tranh

Phạm Văn Tranh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Tranh

Phạm Văn Tranh

HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Liệt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THÁNG 9 NĂM 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		60 577 626 828	93 573 742 917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2 453 871 630	33 090 615 589
1. Tiền	111		2 453 871 630	33 090 615 589
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		104 186 253	72 913 008
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		2 349 685 377	33 017 702 581
- Tiền đang chuyển	11C			
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	11E			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	11F			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Đầu tư ngắn hạn	11H			
- Các khoản tương đương tiền	11G			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	25 132 838 388	23 812 574 990
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40 616 340 519	39 544 432 659
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
- Đầu tư ngắn hạn	12C		15 998 835 298	14 926 927 438
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Điều chỉnh)	12D			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12E		24 617 505 221	24 617 505 221
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-15 483 502 131	-15 731 857 669
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	22 773 509 145	24 357 657 662
1. Phải thu của khách hàng	131		13 000 000	4 000 000
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	26 368 586 561	27 961 735 078
- Phải thu khác 138	13A		26 367 896 588	27 963 819 437
- Phải thu khác 334	13C		1 390 870	
- Phải trả khác 3388	13E		3 298 103	1 914 641
- Phải thu khác -1381	13F		3 999 000	3 999 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-3 608 077 416	-3 608 077 416
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142			
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10 217 407 665	12 312 894 676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		244 138 674	385 150 257
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9 973 268 991	11 927 744 419
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A		3 999 000	3 999 000
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		6 683 000	26 270 000
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
- Tài sản ngắn hạn khác (324)	15D		9 962 586 991	11 897 475 419
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	4 205 463 994	5 199 513 619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			